CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	58,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.1%	-2.3%	-2.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	11.21 (Aaa)
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	21.50 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

DT thuần — *2024*: **417** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 7.00 ▲ 1.9%

LN sau thuế — *2024*: **121** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 4.00 ▼ 3.3%

Z - Score

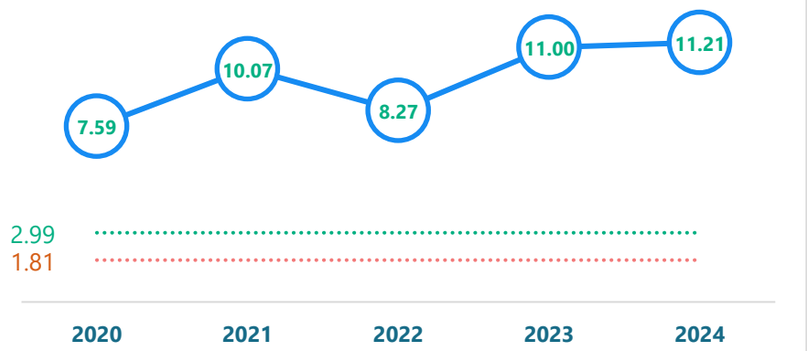

Z'' - Score

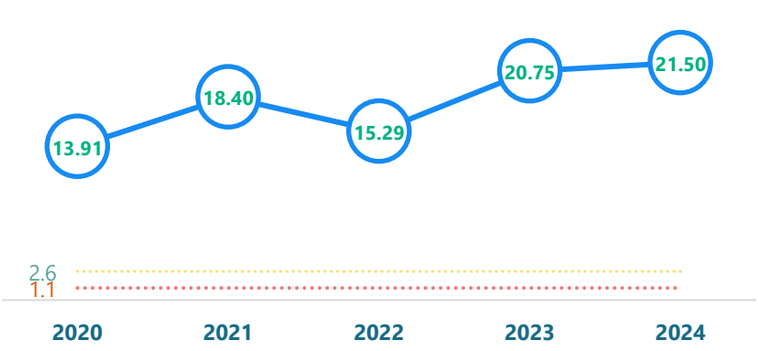

ROE — 2024: **24.5%**; +/- YoY ▼ 3.7%

ROA — 2024: **20.6%**; +/- YoY ▼ 2.7%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 11.21 > 2.99**, cho thấy **DP3** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 21.50 > 2.6**, cho thấy **DP3** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **DP3** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **417.5** tỷ đồng **tăng 1.89%**, lợi nhuận sau thuế đạt **121.2** tỷ đồng **giảm 3.27%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **24.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

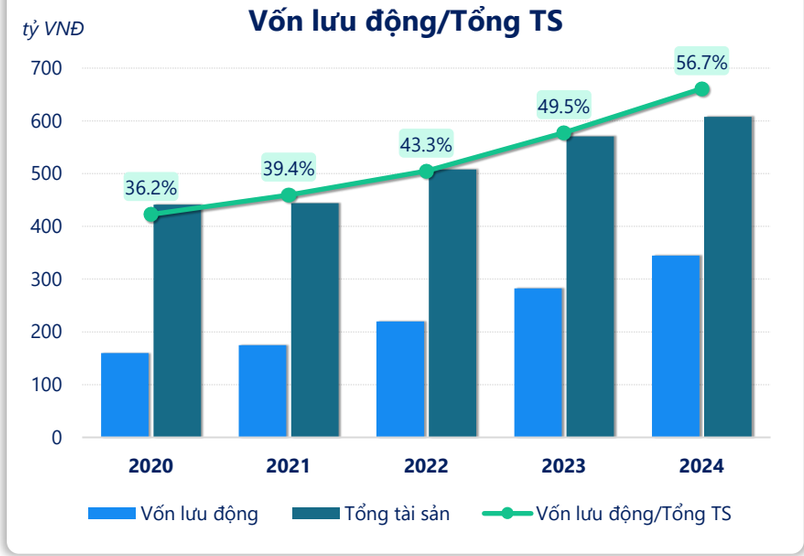

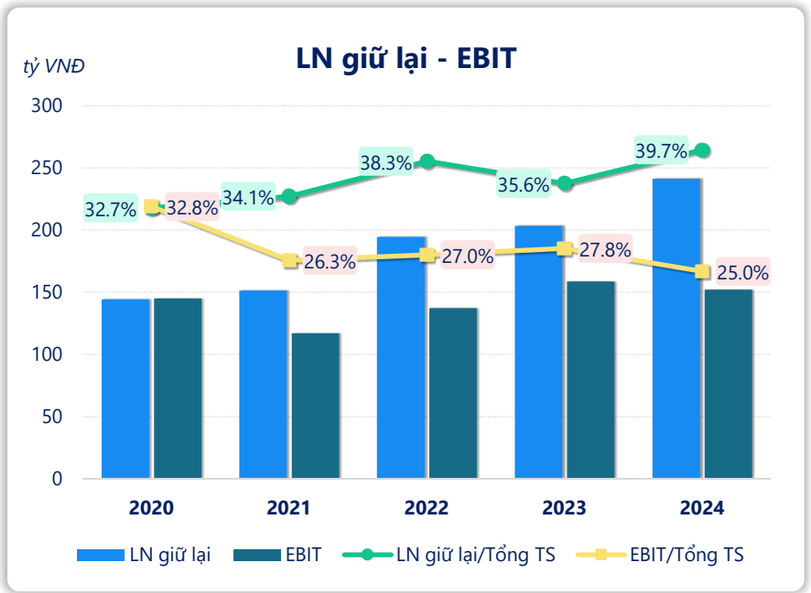

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 14.10, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

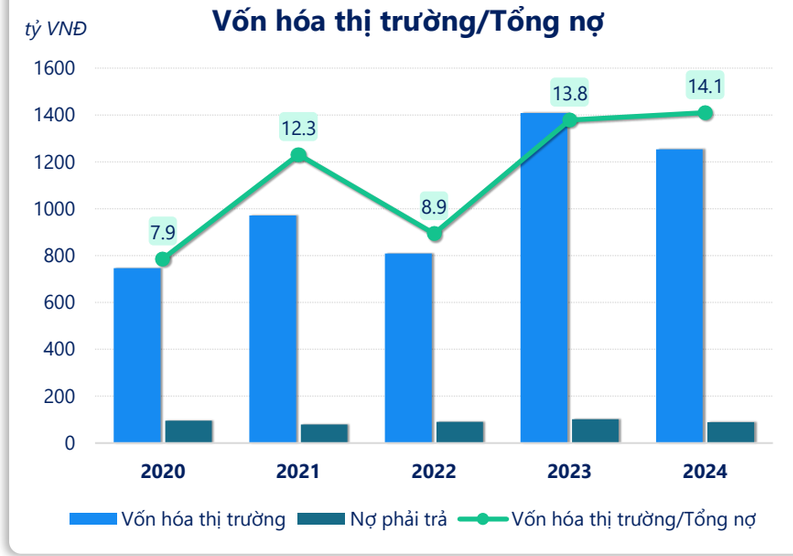

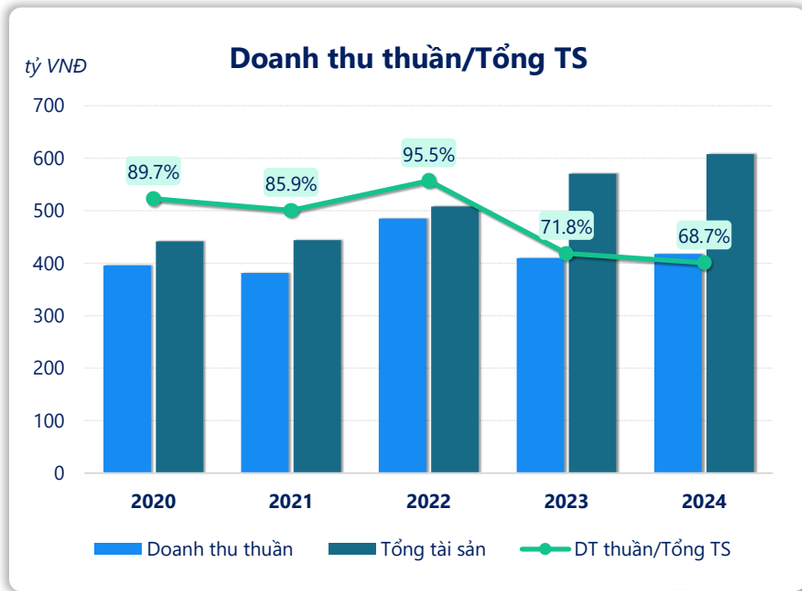

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**608**	**571**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	433	384	12.9%
Tiền và tương đương tiền	13.7	5.37	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	328	301	9.0%
Phải thu ngắn hạn	47.2	24.5	93.0%
Hàng tồn kho	43.9	52.3	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.58	-14.4%
Tài sản dài hạn	**174**	**187**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	151	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.40	-70.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**34.5**	**35.3**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.9	102	-13.0%
Nợ ngắn hạn	**88.9**	**101**	**-12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.64	15.7	-51.3%
Nợ dài hạn	0	0.98	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.98	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**519**	**468**	**10.8%**
Vốn chủ sở hữu	**519**	**468**	**10.8%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**396**	**381**	**485**	**410**	**417**
Giá vốn hàng bán	122	119	149	128	141
Lợi nhuận gộp	**274**	**262**	**337**	**282**	**276**
Doanh thu HĐTC	12.0	7.35	10.7	21.7	15.5
Chi phí TC	2.91	1.43	2.16	1.91	0.32
Chi phí lãi vay	**1.97**	**0.45**	**0.73**	**1.59**	**0.16**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	82.3	95.5	135	74.2	94.1
Chi phí QLDN	58.1	56.2	73.7	70.4	45.3
LN thuần từ HĐKD	**142**	**116**	**136**	**157**	**152**
Lợi nhuận khác	0.53	0.13	0.09	0.36	0.07
LN trước thuế	**143**	**116**	**136**	**157**	**152**
Lợi nhuận sau thuế	**114**	**92.9**	**109**	**125**	**121**
LNST của CĐ cty mẹ	**114**	**92.9**	**109**	**125**	**121**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	87.7	107	149	91.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.7	-33.4	-60.7	-101	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.3	-70.6	-49.9	-63.7	-72.3
Tiền đầu kỳ	54.5	40.9	24.7	21.1	5.37
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.6**	**-16.2**	**-3.62**	**-15.7**	**8.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.03	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	40.9	24.7	21.1	5.37	13.7